TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **40**/2019/HNGĐ-ST
Ngày 07 - 5 - 2019
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Tâm.
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Ngọc Diệu.
Bà Phạm Thị Thu Trang.

- Thư ký phiên tòa*:* Bà Phạm Minh Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Ngày 07 tháng 5 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 412/2018/TLST-HNGĐ ngày 19/9/2018 về "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/3/2019 giữa:

Nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị Thanh N, sinh năm 1995.
Địa chỉ: ấp 4, xã B, huyện G, tỉnh B.

Bị đơn: Anh Trương Văn Đ, sinh năm 1986.
Địa chỉ: ấp Tân H, xã T, huyện G, tỉnh B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị Bé M, sinh năm 1974.
Địa chỉ: ấp 4, xã B, huyện G, tỉnh B.

Chị Huỳnh Thị Thanh N có mặt, anh Trương Văn Đ, bà Lê Thị Bé M vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Huỳnh Thị Thanh N trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Trương Văn Đ cưới nhau năm 2016, có đăng ký kết hôn vào ngày 07/4/2017 tại UBND xã B, huyện G, tỉnh B. Sau khi kết hôn chị và anh Đ chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 02/2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vả, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau từ đó cho đến nay. Hiện tại, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị và anh Đ ly thân đến nay khoảng 01 năm. Do xác định tình cảm

vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên chị làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Quá trình chung sống chị và anh Trương Văn Đ có 01 con chung là cháu Trương Huỳnh B, sinh ngày 27/11/2017. Hiện cháu B đang được chị nuôi dưỡng. Chị có yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu B, yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật

Về tài sản chung: Chị và anh Trương Văn Đ có tài sản chung là chiếc xe mô tô Yamaha, hiệu Exciter 150, biển kiểm soát 71B2-952.46 giá trị 40.000.000 đồng. Trước đây chị có yêu cầu chia đôi giá trị chiếc xe nhưng tại phiên tòa hôm nay chị không yêu cầu, chị sẽ tự thỏa thuận với anh Đ.

Về nợ chung: Chị và anh Trương Văn Đ có nợ của mẹ ruột chị là bà Lê Thị Bé M số tiền 19.000.000 đồng (tiền mượn) và có mua của bà M 01 bộ cây gỗ thao lao giá trị 10.000.000 đồng. Quá trình giải quyết bà M có yêu cầu chị và anh Đ trả số nợ này, nhưng sau đó bà M rút yêu cầu do anh Đ đã trả cho bà M được 19.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh Trương Văn Đ vắng mặt nên không có lời trình bày.

Theo đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Bé M trình bày: Bà có cho vợ chồng chị Huỳnh Thị Thanh N và anh Trương Văn Đ mượn số tiền 19.000.000 đồng và có bán cho anh Đ 01 bộ cây gỗ thao lao giá trị 10.000.000 đồng. Nên khi chị N ly hôn với anh Đ thì bà yêu cầu vợ chồng anh chị cùng trả số nợ nói trên. Nhưng ngày 22/3/2019 bà Lê Thị Bé M đã có đơn xin rút yêu cầu đòi nợ đối với chị N và anh Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh Trương Văn Đ đều vắng mặt dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ các thông báo thụ lý vụ án, các giấy triệu tập anh Đ tham gia kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh Đ vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Trương Văn Đ và bà Lê Thị Bé M.

[2] Về nội dung vụ án: Anh Trương Văn Đ và chị Huỳnh Thị Thanh N bắt đầu chung sống với nhau vào năm 2016 và có đăng ký kết hôn vào ngày 07/4/2017 tại UBND xã B, huyện G, tỉnh B vì vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Theo lời trình bày của chị N cho rằng sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, đến đầu tháng 02/2018 thì vợ chồng bắt

đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên cãi vã, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau từ đó cho đến nay. Xét thấy, giữa anh Trương Văn Đ và chị Huỳnh Thị Thanh N có thời gian ly thân đã lâu, trong thời gian này giữa anh Đ và chị N không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng với nhau. Tòa án thông báo cho anh Đ các phiên hòa giải, mục đích động viên cho anh Đ và chị N đoàn tụ sống lại với nhau nhưng anh Đ không chấp hành, xem như anh Đ đã từ bỏ quyền của mình và không có thiện chí đoàn tụ với chị N. Mặt khác, chị N kiên quyết ly hôn và không đồng ý đoàn tụ với anh Đ.

Hội đồng xét xử thấy rằng, cuộc sống vợ chồng phải được xây dựng trên cơ sở thương yêu, quý trọng, chăm sóc lẫn nhau nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, bền vững nhưng anh Đ và chị N không đảm bảo nguyên tắc này, vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh Đ.

Về con chung: Chị Huỳnh Thị Thanh N và anh Trương Văn Đ có 01 con chung là cháu Trương Huỳnh B, sinh ngày 27/11/2017. Chị N có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu B, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, hiện cháu B đang được chị N nuôi dưỡng tốt, mặt khác cháu B chưa đủ 03 tuổi nên việc giao cháu B cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Nên chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của chị N.

Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị N đối với anh Đ thì Hội đồng xét xử thấy rằng, người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định. Việc chị N yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật là phù hợp nên chấp nhận.

Về tài sản chung: Chị N có đơn và có đề nghị rút yêu cầu chia tài sản chung đối với chiếc xe Exciter 150, biển kiểm soát 71B2-952.46 trị giá 40.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Ngoài ra chị N cho rằng chị và anh Đ không còn tài sản chung nào khác.

Về nợ chung: Bà Lê Thị Bé M có đơn rút yêu cầu khởi kiện chị N và anh Đ đối với số tiền 29.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Ngoài ra chị N cho rằng chị và anh Đ không còn nợ ai.

[3] Về án phí:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Huỳnh Thanh N phải chịu 300.000 đồng.

Án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh Trương Văn Đ phải chịu 300.000 đồng.

Trả lại cho chị Huỳnh Thị Thanh N và bà Lê Thị Bé M số tiền tạm ứng án phí tranh chấp tài sản đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ các điều 28, 35, 39, điểm c khoản 1 Điều 217, 218, 219, 235, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn

nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về "Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án".

Tuyên xử:

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" của chị Huỳnh Thị Thanh N đối với anh Trương Văn Đ.

Chị Huỳnh Thị Thanh N được ly hôn với anh Trương Văn Đ.

[3] Về con chung: Chị Huỳnh Thị Thanh N và anh Trương Văn Đ có 01 con chung là cháu Trương Huỳnh B, sinh ngày 27/11/2017.

Chấp nhận yêu cầu nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung của chị Huỳnh Thị Thanh N. Giao cháu Trương Huỳnh B cho chị Huỳnh Thị Thanh N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Trương Văn Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Trương Huỳnh B mỗi tháng 695.000 đồng (Sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng) theo định kỳ hàng tháng kể từ ngày 07/5/2019 cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi hoặc có thay đổi khác.

Anh Trương Văn Đ được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở anh Đ thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc cấp dưỡng cho con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84, Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[4] Về tài sản chung:

Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của chị Huỳnh Thị Thanh N đối với anh Trương Văn Đ.

Chị N không tranh chấp tài sản nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung:

Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Bé M về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và mua bán tài sản đối với chị Huỳnh Thị Thanh N và anh Trương Văn Đ.

Chị N cho rằng chị và anh Đ không còn nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Huỳnh Thị Thanh N phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số: 0019822 ngày 19/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Buộc anh Trương Văn Đ phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

Trả lại cho chị Huỳnh Thị Thanh N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 500.000 đồng *(Năm trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0019940 ngày 09/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Trả lại cho bà Lê Thị Bé M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 725.000 đồng *(Bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0019939 ngày 09/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

[7] Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại UBND nơi cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- UBND xã B.
- UBND xã T.
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Minh Tâm